

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thúy Bông
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH.**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thúy Bông
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Thị Thúy Bông Mã SV: 110352
Lớp : QT1104K Ngành: Kế toán – Kiểm toán
Tên đề tài : Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - Tìm hiểu thực tế công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị thực tập.
 - Đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như trong công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác kế toán nói chung cũng như trong công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Suru tâm và lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm năm 2010 tại công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Trung Xuyên.
 - Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Trung Xuyên.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Trung Xuyên.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Ngô Thị Thanh Huyền

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường trung cấp nghiệp vụ quản lý lương thực thực phẩm.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Trung Xuyên.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 09 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 28 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Ngô Thị Thanh Huyền

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài tốt nghiệp.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khóa luận.
- Luôn đảm bảo tiến độ và nội dung nghiên cứu của đề tài theo thời gian giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Luận văn tốt nghiệp có bố cục trình bày khoa học, hợp lý.
- Đã khái quát hóa lý luận cơ bản về công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- Nắm bắt được thực tế công tác kế toán nói chung của đơn vị thực tập.
- Đã phản ánh được quy trình cụ thể về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính logic trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy cao.
- Đã đề xuất được một số biện pháp giúp đơn vị thực tập hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2011

Cán bộ hướng dẫn

ThS. Ngô Thị Thanh Huyền

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục đích cuối cùng của các đơn vị làm ăn kinh tế đều là lợi nhuận. Các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, tạo được sự tin cậy với các đối tượng như chủ nợ, khách hàng, nhà đầu tư,... cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán. Bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc làm ăn với doanh nghiệp.

Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của Bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu đề tài ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh”***

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là tài liệu báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kì kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất

kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hoá đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC

để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2. Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó để đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác, như:

+ Các chủ đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Cán bộ công nhân viên : BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả cá loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, cá đơn vị kế toán phụ thuộc .v.v...việc lập và trình bày loại BCTC nào phải

tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chế độ hiện hành Báo cáo tài chính phải :

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”, gồm :

1.1.5.1. Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC cần phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền hay chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3. Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng trong BCTC hoặc trong Bản thuyết minh BCTC.

1.1.5.5. Bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:
 - + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
 - + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6. Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.

- Kỳ kế toán “năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính

(Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

❖ BCTC năm gồm:

- | | |
|------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 – DN |

❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) | Mẫu số B09a – DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược) | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) | Mẫu số B09b – DN |

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ BCTC hợp nhất gồm:

- | | |
|---------------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B09 DN/HN |

❖ BCTC tổng hợp gồm:

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B01 – DN |
|---------------------------------|-----------------|

- Báo cáo kết quả HĐKD	Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh BCTC	Mẫu số B09 – DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.

Theo QĐ số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ(*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ - CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.

a. Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kì kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến

việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng

b. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.

1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước:

❖ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				Cơ quan đăng ký kinh doanh
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC

thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày BCTC” trên Bảng CĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau;

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn;

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bảng CĐKT có kết cấu như sau:

Bảng CĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành 2 phần: Tài sản và nguồn vốn. Ở mỗi phần của Bảng CĐKT đều có 5 cột theo thứ tự “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý” và “Số đầu năm”.

Nội dung của Bảng CĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Sau đây em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01-DN) như sau:

Biểu số 1.1

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219		(...)	(...)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	v.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

➤ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán theo thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng CĐKT cuối niên độ kế toán năm trước,

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 1: Kiểm tra các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

Bước 2: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;

Bước 3: Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời (Cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);

Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán;

Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Bước 6: Khóa sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ

tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong trong BCDKT để ghi.

❖ *Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT:*

- Các khoản dự phòng (TK 129, TK 139, TK 159, TK 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214) ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn).

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

- Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của BCDKT

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Là tổng hợp dư Nợ của các TK 111, TK 112, TK 113 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 121 “Đầu tư chứng khoán

ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 129} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Là tổng số dư Nợ của các TK 121 và 128 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}.$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Nợ TK 131 trên các sổ chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Nợ của TK 331, chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác”- chi tiết phải thu nội bộ khác ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337- ngắn hạn trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151, TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 và TK 158 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Là số dư Nợ của TK 133 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381, TK 141, TK 144 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu khách hàng, chi tiết phải thu dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Là số dư Nợ của TK 1361 trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1368 trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, TK 331, TK 338, (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, TK 331, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 139, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.1 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Là số dư Nợ của TK 212 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ chi tiết

TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Là số dư Có của TK 2143 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Là số dư Nợ của TK 241 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các tài khoản có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) : Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323}.$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Có của TK 331 trên các sổ chi tiết phải trả cho người bán ngắn hạn.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán (chi tiết các khoản phải trả người bán dài hạn).

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết số dư Có TK 336 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (chi tiết phải thu khác dài hạn) và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn)

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm Báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 trên sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Nợ của Tk 419 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá

hồi đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư và phát triển” là số dư của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư và phát triển” trên sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp(mã số 422)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417

II .Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 001
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 002.
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 003.
4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 004.
5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 007.
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 008.

1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng CĐKT.

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến

doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng CĐKT

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông

tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (Biểu số 1.2).

+) Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (Biểu số 1.3)

Biểu số 1.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu số 1.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản:

+ Hệ số nợ: Cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Hệ số vốn chủ hữu: cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Hệ số cơ cấu tài sản:

$$\text{Hệ số đầu tư tổng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}$$

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

$$+ \text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$+ \text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$+ \text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

+ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao?

$$+ \text{ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng An Sinh được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 02 năm 2007 theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên số 0202002326 của Phòng Đăng Ký Kinh Doanh thuộc Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng.

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 1A, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ chi nhánh: Số 61, Huỳnh Ngọc Huệ, Thanh Khê, Đà Nẵng.
- Mã số thuế: 0200576224
- Điện thoại: 0313.678.067
- Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng.
- Các thành viên tham gia góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị vốn góp	Phần vốn góp(%)	Số giấy CMND	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Thành	Số 707B Trường Chinh- Quán Trữ-Kiến An-HP	800.000.000	53,33	031031238	
2	Đỗ Thị Bảy	Cụm 1, Đồng Hoà-Kiến An- Hp	250.000.000	23,33	171279689	
3	Nguyễn Bá Thành	Số 707B Trường Chinh- Quán Trữ-Kiến An-HP	250.000.000	23,33	031065829	

Người đại diện trước pháp luật của công ty

Chức danh : Giám đốc

Họ tên : Nguyễn Văn Thành

Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng An Sinh là doanh nghiệp hoạt động theo luật Doanh Nghiệp, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập. Công ty còn được quyền mở rộng sản xuất kinh doanh theo quy định của nhà nước và pháp luật hiện hành.

Trong quá trình phát triển công ty đã tạo được nhiều mối quan hệ làm ăn tốt và lâu dài với các đối tác không những trong khu vực thành phố Hải Phòng mà còn mở rộng sang các địa bàn khác như: Hưng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Quảng Ninh... Và ký kết hợp đồng làm ăn với nhiều công ty.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

- Các lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất dầu mỏ tinh chế, kinh doanh xăng dầu.
- Ngành nghề kinh doanh
 - Sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
 - Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải;
 - Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng, công trình đường sắt, đường bộ;
 - Kinh doanh máy móc, phụ tùng các loại, kim loại, vật liệu xây dựng, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
 - Vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy, đường bộ;
 - Dịch vụ môi giới, đại lý cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

➤ Sản xuất dầu đốt lò (Fuel Oils – FO): Dầu FO là một phức hợp của các hydro cacbon cao phân tử. Dầu FO dạng lỏng có lượng sinh nhiệt đơn vị cao, độ

tro ít nên được sử dụng rộng rãi để đốt sinh nhiệt. Bao gồm nhiên liệu đốt lò loại nặng (FO nặng): là nhiên liệu đốt lò chủ yếu dùng trong công nghiệp. Và nhiên liệu đốt lò loại nhẹ (FO nhẹ): bao gồm cả các loại dầu giống như điêzen (DO); dầu hỏa (KO), ... khi chúng được sử dụng làm nhiên liệu để đốt lò (lò đốt dạng bay hơi, dạng ống khói hoặc lò đốt gia đình).

➤ Hoạt động sản xuất dầu FO của công ty đang bị cơ quan quản lý và bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng yêu cầu phải tạm đình chỉ sản xuất do sản xuất dầu FO làm ô nhiễm môi trường nên hiện tại công ty đang tiến hành xử lý rác thải nguy hại.

➤ Và công ty đồng thời tiến hành chuyển sang đầu tư xây dựng nhà xưởng mới phục vụ sản xuất dầu FO và có kế hoạch áp dụng công nghệ cao về xử lý rác thải ở chi nhánh ở Đà Nẵng.

➤ Doanh thu của công ty chủ yếu là bán thành phẩm tồn kho. Tuy bị đình chỉ sản xuất nhưng công ty vẫn có nhiều khách hàng tìm đến đặt hàng. Do vậy nếu công ty đi vào sản xuất trở lại thì sẽ nhận được rất nhiều đơn đặt hàng đem lại lợi nhuận để bù lỗ cho công ty.

2.1.4. Thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

2.1.4.1. Thuận lợi

- Cùng với sự phát triển đất nước nói chung, cũng như sự phát triển không ngừng của ngành công nghiệp dầu khí nói riêng, thì dầu FO đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, công nghiệp sản xuất khác nhau. Do đó thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, đội ngũ cán bộ nhân viên công ty có trình độ chuyên môn và giàu kinh nghiệm.

2.1.4.2 Khó khăn

- Công ty tiến hành hoạt động sản xuất dầu FO trong thái ra môi trường một khối lượng lớn rác thải, khí thải độc hại như CO, NO_x, SO₂, hạt tro, dầu thải cháy không hết...nhưng hệ thống xử lý thì cũ và công suất kém nên công ty bị cơ quan

quản lý bảo vệ môi trường đình chỉ sản xuất để xử lý rác thải nguy hại.

- Công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm thay thế trên thị trường như dầu FO-R, chất lượng của FO-R hơn hẳn FO thông thường như các chỉ tiêu hàm lượng lưu huỳnh, nhiệt trị, hàm lượng nước, điểm cháy cốc kín, độ nhớt động học...

- Công ty bị đình chỉ sản xuất, nguyên vật liệu tồn kho nhiều làm ứ đọng vốn. Doanh thu thì thấp không đủ để trang trải các khoản chi phí lớn như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương, dẫn đến doanh nghiệp bị lỗ.

Tóm lại công ty vẫn còn non trẻ với những thách thức trên công ty đã và đang cố gắng hoàn thiện mình, từng bước mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng thêm nhà xưởng ở chi nhánh Đà Nẵng

Để thấy rõ được tình hình hoạt động kinh doanh của của công ty chúng ta hãy nhìn vào một số chỉ tiêu trong ba năm gần đây: (Biểu số 2.1)

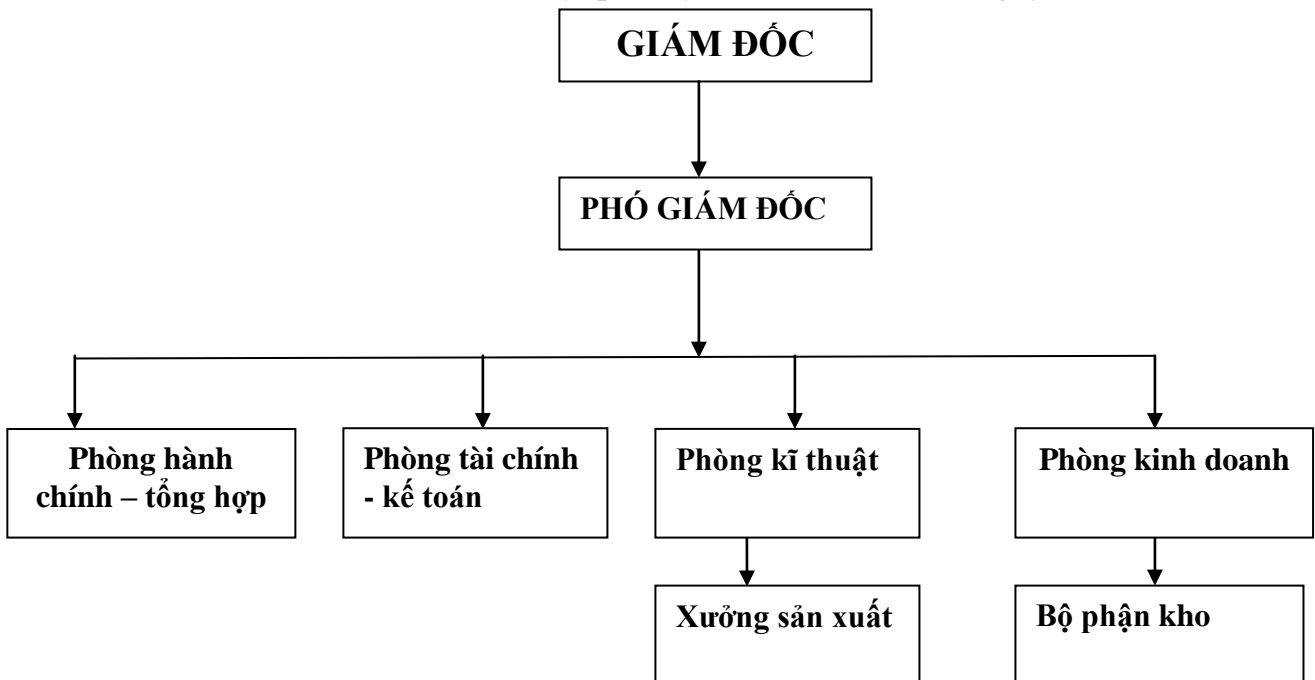
Biểu số 2.1:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu thuần	6.339.629.377	471.990.060	406.646.024
2	Lợi nhuận sau thuế	26.230.000	(1.581.426.929)	(1.063.080.871)
3	Nộp ngân sách	28.967.712	20.238.713	2.585.000
4	Thu nhập bình quân/ lao động	2.890.519	2.255.526	2.260.516
5	Tổng tài sản	7.348.281.950	6.916.320.990	5.852.200.940

2.1.5. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Để điều hành quá trình hình thành kinh doanh, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục và có hiệu quả, chủ động đối phó được những biến động của thị trường, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng đã tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng phù hợp với quy mô vốn, nhiệm vụ kinh doanh của mình.

Sau đây là sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý điều hành của Công ty



- **Giám đốc**: Là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh và đối với cán bộ công nhân viên của công ty. tổ chức lãnh đạo chung toàn công ty. Ngoài việc uỷ quyền cho Phó giám đốc, giám đốc còn chỉ đạo trực tiếp thông qua các phòng ban.

- **Phó giám đốc**: Tham mưu cho Giám đốc công ty, trực tiếp chỉ đạo tới các bộ phận.

- **Phòng kinh doanh**: chịu trách nhiệm về mua bán hàng ngày của công ty và phải chịu trách nhiệm trước giám đốc.

- **Phòng hành chính - tổng hợp**: Có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương theo yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm lo các vấn đề về nhân sự của công ty, tổ chức, quản lý hành chính công ty.

- **Phòng tài chính - Kế toán**: Có chức năng lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính theo tháng, quý, năm, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết cho giám đốc công ty, thực hiện hạch toán theo quy định của nhà nước và điều lệ công ty. Lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.

- **Bộ phận kho:** Chịu trách nhiệm quản lý hàng hóa mua về và xuất ra, báo cáo thường xuyên cho giám đốc và phòng kinh doanh.

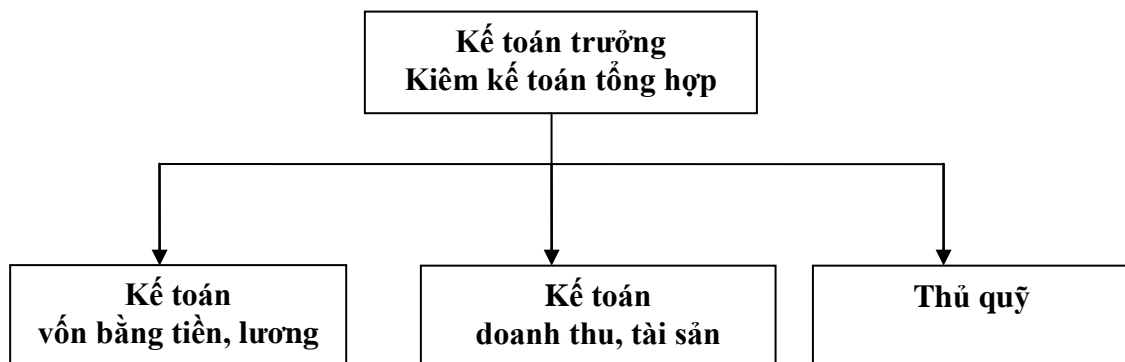
- **Phòng kỹ thuật:** Tham mưu cho giám đốc về công tác tổ chức thực hiện kỹ thuật vật tư của đơn vị trên cơ sở nhiệm vụ chính trị được giao. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các tổ sản xuất.

- **Xưởng sản xuất:** trực tiếp sản xuất sản phẩm, kiểm soát chất lượng sản phẩm, chịu trách nhiệm bảo hộ an toàn lao động.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng An Sinh.

2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức kế toán bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng An Sinh.

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung.



Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng An Sinh.

Theo mô hình trên chức năng nhiệm vụ của từng người như sau:

✓ **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** Kế toán trưởng là người điều hành công việc chung của cả phòng kế toán, phụ trách tổ chức hạch toán kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kế toán phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình tổng giám đốc. Đồng thời phải ký duyệt quyết toán quý, năm theo đúng quá trình kinh doanh và lập các báo cáo tài chính.

✓ **Kế toán vốn bằng tiền, lương:** Kế toán vốn bằng tiền có nhiệm vụ xử lý các số liệu về vốn bằng tiền. Đồng thời có nhiệm vụ làm lương, bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

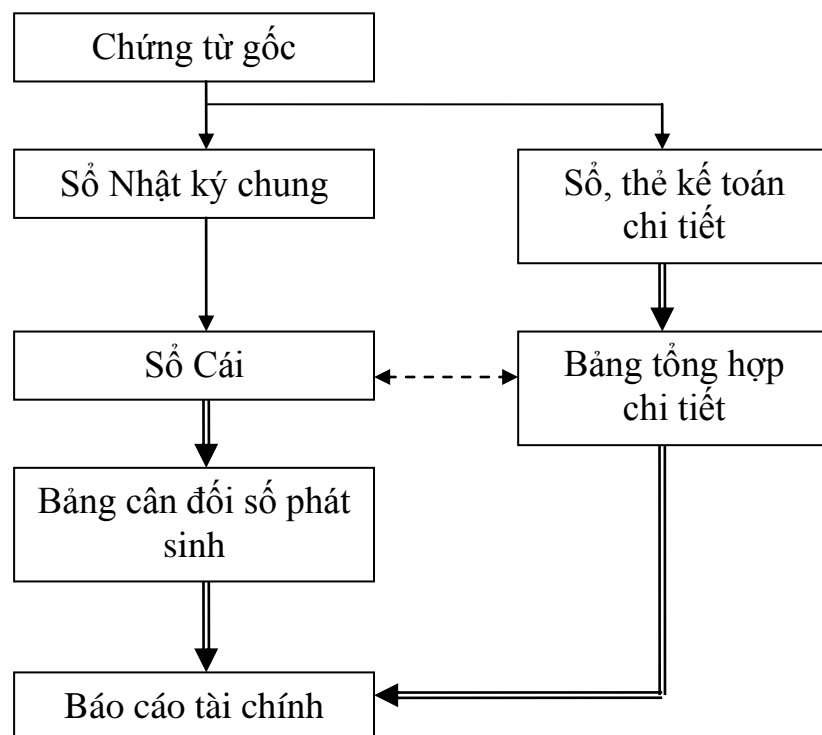
✓ **Kế toán doanh thu, tài sản:** Có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Ghi nhận doanh thu và kiểm tra số liệu về hàng tồn kho, hàng bán ra mua vào; theo dõi nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và tài sản cố định.

✓ **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ quản lý và nhập xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt và kế toán tiền mặt.

2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty về quy mô tổ chức, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng của đội ngũ kế toán, công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”

Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán nhật ký chung tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.



Ghi hàng ngày : —————>
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : =====>
Quan hệ đối chiếu : <----->

2.1.6.3. Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

- Chế độ kế toán:

Công ty thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vật tư, thành phẩm xuất kho theo phương pháp FIFO
- Trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Niên độ kế toán: từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

2.2.1. Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

2.2.1.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

- Sổ Cái tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết năm 2010
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2010
- BCĐKT năm 2009
- Một số tài liệu có liên quan

2.2.1.2. Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời

Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan

Bước 4: Các bút toán kết chuyển

Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 6: Lập BCĐKT

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ
- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ

Nhật ký chung.

+ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thực của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 15/12/2010, kế toán tiến hành đối chiếu phiếu chi (Biểu số 2.2) của công ty với sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3) về ngày tháng, số hiệu chứng từ, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh,... Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Kiểm tra, tìm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trang sổ Nhật ký chung tháng 12/2010.

- Tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi với số liệu trên sổ Nhật ký chung. Kiểm tra quan hệ đối ứng tài khoản, số tiền hàng, tiền thuế GTGT. Nếu có sai sót thì phải sửa ngay.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng An Sinh

Biểu số 2.2:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

Mẫu số: 02-TT

Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Quyển số:

Số: 486

Nợ: 6428	1.045.000
----------	-----------

1331	104.500
------	---------

Có: 1111	1.149.500
----------	-----------

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Ngân

Đơn vị: Công ty CP TM Xây dựng Châu Long.

Địa chỉ: Số 26 đường 208 - An Đông - An Dương - Hải Phòng.

Lý do chi: Thanh toán tiền mua bì 4 ly.

Số tiền: 1.149.500 (viết bằng chữ) Một triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng chẵn.

Kèm theo:.....Chứng từ gốc

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) :

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Trích sổ kế toán năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

Biểu số 2.3:

<i>Ngân hàng Công Thương</i> <i>Lê Chân - Hải Phòng</i>	LỆNH CHI	<i>Số: 258</i> <i>Ngày: 15/12/2010</i>
Tên đơn vị trả tiền	: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh	
Tài khoản ghi nợ	: 26407849	
Tại ngân hàng	: Ngân hàng Công Thương	
Số tiền	: 28.550.632 VNĐ	
Viết bằng chữ	: Hai mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn sáu trăm ba hai đồng.	
Tên đơn vị nhận tiền	: Công ty TNHH XDTM Dương Thủy	
Tài khoản ghi có	: 29087945	
Nội dung	: Thanh toán tiền hàng	
<i>Đơn vị trả tiền</i> <i>(Ký, họ tên)</i>	<i>Giao dịch viên</i> <i>(Ký, họ tên)</i>	<i>Kiểm soát</i> <i>(Ký, họ tên)</i>

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.4

<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh</i>			Mẫu số S03a-DN				
<i>Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng</i>			<i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>				
SỔ NHẬT KÝ CHUNG							
Năm: 2010							
Đơn vị tính: VNĐ							
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	STT dòng	TK Đ/ư	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
.....
15/12	PC484	15/12	TT tiền mua ống cao su		331	9.090.000	
					1111		9.090.000
15/12	LC258	15/12	TT tiền mua thép		331	28.550.632	
					112		28.550.632
15/12	PC485	15/12	TT phí thẩm định chất		6425	2.857.143	
			lượng		1331	142.857	
					1111		3.000.000
15/12	PC486	15/12	TT tiền mua bì 4 ly		6428	1.045.000	
					1331	104.500	
					1111		1.149.500
15/12	PC487	15/12	Tạm ứng cho chị Chinh		141	2.000.000	
					111		2.000.000
15/12	PT511	15/12	Rút tiền gửi NH nhập		111	52.500.000	
			quĩ tiền mặt		112		52.500.000
.....
			Tổng cộng			26.342.131.786	26.342.131.786

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Người ghi sổ (Ký, họ tên) Nguyễn Thị Bảy	Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Nguyễn Thị Thu	Ngày...tháng...năm... Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu) Nguyễn Văn Thành
--	--	---

(Trích: sổ Nhật ký chung năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

❖ **Bước 2:** Khóa sổ kế toán tạm thời

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán. Tức là cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ. Căn cứ vào sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ Cái các tài khoản.

Ví dụ: Kế toán cộng số phát sinh Nợ, phát sinh Có và tính ra số dư cuối kỳ trên sổ Cái của các tài khoản 111, 112.

Biểu số 2.5:

<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh</i>			Mẫu số S03b-DN			
<i>Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng</i>			<i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>			
SỔ CÁI						
Năm: 2010						
Tài khoản 111: Tiền mặt						
Đơn vị tính: VNĐ						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/tr	Số tiền	
	Số hiệu CT	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>243.329.917</u>	
.....
15/12	PC 484	15/12	TT tiền mua ống cao su	331		9.090.000
15/12	PC485	15/12	TT phí thẩm định chất lượng	6425		2.857.143
				1331		142.857
15/12	PC486	15/12	TT tiền mua bì 4 ly	6428		1.045.000
15/12	PC486	15/12	TT tiền mua bì 4 ly	1331		104.500
15/12	PC487	15/12	Tạm ứng cho chị Trinh	141		2.000.000
15/12	PT511	15/12	Rút tiền gửi nhập quỹ	112	52.500.000	
.....
			Tổng phát sinh năm		428.000.000	600.342.131
			Số dư cuối năm		<u>70.987.786</u>	

- Sổ này có.....trang, đánh số trang từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ (Ký, họ tên) Trần Thị Thúy Chinh	Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Nguyễn Thị Thu	Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu) Nguyễn Văn Thành
--	---	---

(Trích từ sổ cái TK 111 năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.6:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng			Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
SỔ CÁI Năm: 2010 Tài khoản 112: Tiền gửi ngân hàng Đơn vị tính: VNĐ						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/tr	Số tiền	
	Số hiệu CT	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>3.284.329</u>	
.....
04/12	GBC212	04/12	Thu tiền bán hàng	131	105.435.000	
04/12	UNC211	04/12	TT tiền mua xi măng	331		49.500.000
06/12	GBC213	06/12	Công ty TNHH Thanh Thanh đặt cọc tiền hàng	131	144.408.000	
.....
15/12	LC258	15/12	TT tiền mua thép	331		28.550.632
15/12	GLT180	15/12	Rút tiền gửi nhập quỹ	111		52.500.000
.....
			Tổng phát sinh		509.500.677	508.119.360
			Số dư cuối năm		<u>4.665.646</u>	

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày....tháng....năm...

Người ghi sổ (Ký, họ tên) Trần Thị Thúy Chinh	Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Nguyễn Thị Thu	Giám đốc (Ký, họ tên, đánh dấu) Nguyễn Văn Thành
---	--	--

(Trích từ sổ cái TK 112 năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

❖ *Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan*

Sau khi khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan với nhau xem có khớp đúng số không. Nếu số liệu không khớp thì kế toán phải xem xét lại để xử lý kịp thời.

Ví dụ: đối chiếu số liệu dòng Số dư cuối kỳ trên Sổ Cái tài khoản 131 – phải thu khách hàng (đều là các khoản phải thu ngắn hạn) (Biểu số 2.6) phải khớp với Số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.7) và đối chiếu số liệu dòng Số dư cuối kỳ trên Sổ Cái tài khoản 331 – phải trả cho người bán (đều là các khoản phải trả ngắn hạn) (Biểu số 2.8) phải khớp với Số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu số 2.9).

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.7:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng			Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
SỔ CÁI						
Năm: 2010						
Tài khoản 131: Phải thu của khách hàng						
Đơn vị tính: VNĐ						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/ư	Số tiền	
	Số hiệu CT	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			<u>487.578.434</u>
...
12/10	GBC128	12/10	Công ty TNHH Hoàng Kỳ đặt trước tiền hàng	112		95.500.000
19/10	PKT640	19/10	Bán hàng cho Nguyễn Thị Nam	511	15.975.000	
				3331	1.597.500	
....
04/12	GBC212	04/12	Thu tiền hàng	111		105.435.000
06/12	GBC213	06/12	Công ty TNHH Thanh Thanh đặt trước tiền hàng	112		144.408.000
.....
			Tổng phát sinh		456.899.426	429.397.247
			Số dư cuối năm			<u>460.076.255</u>

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....
 - Ngày mở sổ: 01/01/2010

Người ghi sổ (Ký, họ tên) Trần Thị Thúy Chinh	Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Nguyễn Thị Thu	Ngày.....tháng.....năm..... Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu) Nguyễn Văn Thành
---	--	---

(Trích từ sổ cái TK 131 năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.8:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng

Mẫu số S31-DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Năm: 2010

Đơn vị tính: VND

S TT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Hoàng Kỳ		61.655.000	82.560.288	195.500.000		174.594.712
2	Công ty TNHH Việt Dũng		36.968.526	36.968.526			
3	Công ty TNHH Thanh Thanh		17.083.300	55.304.450	164.491.300		106.186.850
4	Chị Nguyễn Thị Nam			17.572.500	17.572.500		
5	Anh Hoàng Trung Phong			24.255.447	24.255.447		
6	Chị Lương Thị Hằng		19.236.558	19.236.558			
.....
	Tổng cộng		487.578.434	456.899.426	429.397.247		460.076.255

(Trích bảng tổng hợp chi tiết TK 131 năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.9:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng		Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)				
SỔ CÁI						
Năm: 2010						
Tài khoản 331: Phải trả người bán						
Đơn vị tính: VNĐ						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			<u>2.638.842.721</u>
.....
27/10	HĐ15608	27/10	Mua thép xây dựng	241		28.550.000
27/10	HĐ15608	27/10	Mua thép xây dựng	1331		2.855.000
27/10	HĐ00068	27/10	Phí khảo sát	6425		14.002.857
27/10	HĐ00068	27/10	Phí khảo sát	1331		700.143
27/10	HĐ15609	27/10	Mua ống phi	153		1.625.000
27/10	HĐ15609	27/10	Mua ống phi	1331		162.500
28/10	UNC169	28/10	Thanh toán tiền mua xi măng	112	29.050.000	
.....
			Tổng phát sinh		80.000.000	100.000.000
			Số dư cuối năm			<u>2.658.842.721</u>

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Người ghi sổ (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	<i>Ngày....tháng....năm...</i> Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thúy Chinh	Nguyễn Thị Thu	Nguyễn Văn Thành

(Trích từ sổ cái TK 331 năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.10

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh
Tổ 1, Khu 1A, Lâm Hà, Kiến An, Hải Phòng

Mẫu số S32-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2009/QĐ-BTC
ngày 20/032006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Năm: 2010

Đơn vị tính: VNĐ

S TT	Diễn giải	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH XD TM Dương Thủy			28.550.632	28.550.632		
2	Công ty CP XD và TM Đăng Quang			26.999.900	26.999.900		
3	Công ty CP TM Quê Sơn		4.611.874	4.611.874			
4	Công ty CP hóa chất vật liệu điện HP		195.371.750				195.371.750
5	XNTN cơ khí Hồng Tuấn		3.476.200	3.476.200	8.841.980		8.841.980
6	Công ty CP Hương Thủy			3.617.345	3.617.345		
7	DNTN-XNTM Hương An		256.586.281				256.586.281
.....
	Tổng cộng		2.638.842.721	80.000.000	100.000.000		2.658.842.721

(Trích bảng tổng hợp chi tiết TK 331 năm 2010 của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh)

❖ Bước 4: Các bút toán kết chuyển

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911.

❖ Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh

Trước khi lập BCDKT, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của công ty. Bảng cân đối số phát sinh được lập ra nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khóa sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ cái các tài khoản liên quan.

- Cột 1,2 là “Mã tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3, 4 là cột Số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu năm trên Sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối năm của Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 5, 6 là cột Số phát sinh trong năm: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng phát sinh trên Sổ cái tài khoản tương ứng.

- Cột 7, 8, là cột Số dư cuối năm : Số liệu để ghi vào 2 cột này được căn cứ vào dòng Số dư cuối năm trên Sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột Số dư đầu năm, Số phát sinh trong năm trên Bảng cân đối số phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

$$\text{Tổng số dư Nợ đầu kỳ} = \text{Tổng số dư Có đầu kỳ}$$

$$\text{Tổng số phát sinh bên Nợ} = \text{Tổng số phát sinh bên Có}$$

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ.

Ví dụ: Căn cứ vào Sổ cái TK 111 (Tiền mặt) ta lập chỉ tiêu “Tiền mặt” trên Bảng cân đối số phát sinh như sau: dòng Số dư đầu năm trên sổ Cái là 243.329.917 đồng được ghi vào dòng Số dư đầu năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Tổng phát sinh bên Nợ trên sổ Cái là 428.000.000 đồng được ghi vào dòng Phát sinh trong năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Tổng phát sinh bên Có trên sổ Cái là 600.342.131 đồng được ghi vào dòng Phát sinh trong năm bên Có trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Số dư cuối năm trên sổ Cái là 70.987.786 đồng được ghi vào dòng Số dư cuối năm trên Bảng cân đối số phát sinh.

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự.

Bảng cân đối số phát sinh ở công ty như sau (Biểu số 2.11)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.11

CÔNG TY TNHH TM và XD AN SINH

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2010**

TK	Tên tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU KÌ		SỐ PHÁT SINH TRONG KÌ		SỐ DƯ CUỐI KÌ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	243.329.917		428.000.000	600.342.131	70.987.786	
112	Tiền gửi ngân hàng	3.284.329		509.500.677	508.119.360	4.665.646	
131	Phải thu khách hàng		487.578.434	456.899.426	429.397.247		460.076.255
133	Thuế GTGT đầu vào	44.322.633		46.373.940	40.664.602	50.041.971	
138	Phải thu khác	33.969.055			3.075.800	30.893.255	
142	Chi phí trả trước	21.517.673				21.517.673	
152	Nguyên vật liệu	418.875.796				418.875.796	
153	Công cụ dụng cụ	166.995.562		9.090.909	132.792.151	43.294.320	
154	Chi phí SXKD dở dang	335.144.085				335.144.085	
155	Thành phẩm	2.129.743.697			317.172.852	1.812.570.845	
211	TSCĐ	6.489.875.708				6.489.875.708	
214	Hao mòn TSCĐ		3.039.693.951		871.828.812		3.911.522.763
241	Chi phí xây dựng cơ bản	59.946.485		415.825.132		475.771.617	
331	Phải trả người bán		2.638.842.721	80.000.000	100.000.000		2.658.842.721
333	Thuế GTGT			40.664.602	40.664.602		
3334	Thuế TNDN	9.000.000		1.085.000		10.085.000	
33341	Thuế TNDN chưa nộp		350.000				350.000
3338	Thuế môn bài			1.500.000	1.500.000		
334	Phải trả công nhân viên			106.500.000	106.500.000		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

338	Phải trả, phải nộp khác			50.000	6.513.000		6.463.000
4111	Nguồn vốn kinh doanh		5.290.000.000				5.290.000.000
418	Các quỹ thuộc vốn CSH		83.404.829				83.404.829
421	Lợi nhuận chưa phân phối	1.598.854.994		1.063.080.871		2.661.935.865	
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.000.000				15.000.000
511	Doanh thu BH và CCDV			406.646.024	406.646.024		
515	Thu nhập từ hoạt động TC			103.430	103.430		
632	Giá vốn hàng bán			317.172.852	317.172.852		
635	Chi phí hoạt động TC			13.200	13.200		
641	Chi phí BH			6.277.273	6.277.273		
642	Chi phí QLDN			1.146.367.000	1.146.367.000		
911	Kết quả kinh doanh			1.469.830.325	1.469.830.325		
	Tổng cộng	11.554.869.935	11.554.869.935	7.657.624.932	7.657.624.932	12.425.659.568	12.425.659.568

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Văn Thành

❖ **Bước 6: Lập Bảng cân đối kế toán**

Cơ sở lập BCDKT được dựa trên BCDKT năm 2009, Bảng cân đối số phát sinh năm 2010 và Bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCDKT được xác định như sau:

- Cột “Số đầu năm” của BCDKT năm 2010 được căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên BCDKT năm 2009
- Cột “Số cuối năm” của BCDKT năm 2010 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản liên quan trên Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

PHẦN: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. *Tiền (Mã số 111)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ cái của TK 111 “tiền mặt” là 70.987.786 đồng và TK 112 “tiền gửi ngân hàng” là 4.665.646, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 75.653.432 đồng
2. *Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)*: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 75.653.432 + 0 = 75.653.432 \text{ đồng.}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 \text{ đồng.}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. *Phải thu khách hàng (Mã số 131)*: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)*: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

này.

4. *Phải thu theo tiến độ hợp đồng lao động (Mã số 134)*: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Các khoản phải thu khác (Mã số 135)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ tổng Số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết của các TK 1388 là 30.893.255 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng, tổng số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là 30.893.255 đồng.

6. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ &+ \text{Mã số 139} = 0 + 0 + 0 + 0 + 30.893.255 + 0 = 30.893.255 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ cái của các TK: TK 152 “Nguyên vật liệu” số tiền là 418.875.796 đồng, TK 153 “Công cụ dụng cụ” là 43.294.320 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 335.144.085 đồng, TK155 “Thành phẩm” là 1.812.570.845 đồng, tổng số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là 2.609.885.046 đồng.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 2.609.885.046 + 0 = 2.609.885.046 \text{ đồng}$$

IV. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ cái số tiền là 21.517.673 đồng.

2. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái số tiền là 50.041.971 đồng.

3. *Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK333 “Thuế và các khoản phải thu nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết số tiền là 10.085.000 đồng

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 21.517.673 + 50.041.971 + 10.085.000 + 0 = 81.644.645 \text{ đồng.}$

$MÃ SỐ 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 75.653.432 + 0 + 30.893.255 + 2.609.885.046 + 81.644.645 = 2.798.076.378 \text{ đồng}$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0 \text{ đồng}$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. *Tài sản cố định hữu hình (mã số 221)*

- *Nguyên giá (Mã số 222)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ cái của các TK 2111 “Nhà cửa vật kiến trúc” là **589.764.000 đồng**, TK 2112 “Máy móc thiết bị” là **5.376.489.950 đồng**, TK 2113 “Phương tiện vận tải” là 455.000.000 đồng, TK 2114 “Thiết bị dụng cụ quản lý” là 68.621.758 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là 6.489.875.708 đồng

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này (được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn) căn cứ vào số dư Có của TK

2141 trên sổ cái số tiền là 3.911.522.763 đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 6.489.875.708 + (-3.911.522.763) =
2.578.352.945 đồng

2. *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)*

-*Nguyên giá (Mã số 225):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 đồng

3. *Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)*

-*Nguyên giá (Mã số 228):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 đồng

4. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):* số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ cái TK 241 số tiền là 475.771.617 đồng.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230 =
2.578.352.945 + 0 + 0 + 475.771.617 = 3.054.124.562 đồng

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

-*Nguyên giá (Mã số 241):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0 đồng

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259):* công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 đồng

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261):* công ty không phát sinh chỉ tiêu

này.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 262)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 268)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 0 đồng

**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260
= 0 + 3.054.124.562 + 0 + 0 + 0 = 3.054.124.562 đồng**

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

**MÃ SỐ 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 2.798.076.378 + 3.054.124.562 =
5.852.200.940 đồng**

PHẦN: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)* số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” (được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331), lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là 2.658.842.721 đồng.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)* số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” (mở cho từng khách hàng), lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là 460.076.255 đồng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)* số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ cái của TK 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” số tiền là 350.000 đồng.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. *Phải trả theo tiến độ hợp đồng lao động (Mã số 318)*: công ty không phát

sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319) số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3388 “Phải trả, phải nộp khác” số tiền là 6.463.000 đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 = 0 + 2.658.842.721 + 460.076.255 + 350.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 6.463.000 + 0 = 3.125.731.976 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 336): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 337): công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 0 đồng

MÃ SỐ 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 3.125.731.976 + 0 = 3.125.731.976 đồng

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số

dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111 số tiền là 5.290.000.000 đồng.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên sổ cái TK 418 số tiền là 83.404.829 đồng.
10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên sổ cái TK 421 số tiền là (2.661.935.865) đồng.
11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ & \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} = \\ & 5.290.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 83.404.829 + (2.661.935.865) + 0 = \\ & 2.711.468.964 \text{ đồng} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)* số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái số tiền là 15.000.000 đồng.
2. *Nguồn kinh phí (Mã số 432)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)*: công ty không phát sinh

chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 15.000.000 + 0 + 0 = 15.000.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 2.711.468.964 + 15.000.000 = 2.726.468.964 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 3.125.731.976 + 2.726.468.964 = 5.852.200.940 \text{ đồng}$$

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán không có số liệu

Với các số liệu của các mã đã lập ở trên ta có Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh tại ngày 31/12/2010 như sau. (Biểu số 2.12)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

Biểu số 2.12:

*Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh
Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng*

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15 ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			2.798.076.378	3.406.192.748
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.653.432	246.614.246
1. Tiền	111	V.01	75.653.432	246.614.246
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.893.255	33.969.055
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	30.893.255	33.969.055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV, Hàng tồn kho	140		2.609.885.046	3.050.759.140
1. Hàng tồn kho	141	V04	2.609.885.046	3.050.759.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		81.644.645	31.985.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.041.971	44.332.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.085.000	9.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.517.674	21.517.674

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		3.054.124.562	3.510.128.242
I, Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II, Tài sản cố định	220		3.054.124.562	3.510.128.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.578.352.945	3.450.181.757
- Nguyên giá	222		6.489.875.708	6.489.875.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.911.522.763)	(3.039.693.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	475.771.617	59.946.485
III, Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V, Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.852.200.940	6.916.320.990

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

NGUỒN VỐN				
A, NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.125.731.976	3.126.771.155
I, Nợ ngắn hạn	310		3.125.731.976	3.126.771.155
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		2.658.842.721	2.638.842.721
3. Người mua trả tiền trước	313		460.076.255	487.578.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	350.000	350.000
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.463.000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II, Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B, VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.726.468.964	3.789.549.835
I, Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.711.468.964	3.774.549.835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.290.000.000	5.290.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		83.404.829	83.404.829
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.661.935.865)	(1.598.854.994)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.000.000	15.000.000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		15.000.000	15.000.000
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	440		5.852.200.940	6.916.320.990

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành

2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Công ty không tiến hành phân tích BCDKT do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích BCDKT.

CHƯƠNG III:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

3.1.1 .*Những ưu điểm của công tác kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.*

➤ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo quy mô tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phân hành của các kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phân hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn. Đồng thời có một người đảm nhiệm công tác hỗ trợ kế toán trưởng khi kế toán trưởng đi công tác.

- Phòng kế toán có 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang

áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngoài ra công ty còn trang bị máy vi tính cho từng nhân viên trong phòng kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc.

➤ Về công tác hạch toán kế toán.

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

➤ Về công tác lập BCDKT

- Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006.

- Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập BCDKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCDKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

3.1.2. Những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và phân tích BCDKT nói riêng tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó

khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công. Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm. Công ty chưa chú trọng vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

- Công tác kiểm kê tài sản chưa được kiểm kê vào ngày kết thúc năm tài chính. Trong một năm không sản xuất, nguyên vật liệu vẫn tồn kho từ năm trước bao gồm: Dầu thải, hóa chất NaOH, KOH, than bùn là những vật liệu khó bảo quản và dễ bị hao hụt trong thời gian dài. Đồng thời tài sản cố định gồm nhiều loại và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản cũng không sử dụng. Vậy mà công ty không tiến hành công tác kiểm kê vào cuối năm và cũng chưa có phương án xử lý vật liệu và công cụ dụng cụ tồn kho.

➤ Về công tác lập và phân tích BCTC

- Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp. Về hạch toán công ty chưa bổ sung tài khoản 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp, đồng thời chưa thực hiện trích Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Chưa áp dụng vào công tác lập Bảng cân đối kế toán ví dụ như chưa bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338, chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339, chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422, đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323.... Điều đó cho thấy khả năng cập nhật thông tin của công ty vẫn chưa được phát huy cao.

- Công ty không tiến hành phân tích BCĐKT do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích BCĐKT. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.

Tóm lại, trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã

từng bước xây dựng uy tín trên thị trường. Đồng thời tạo đà phát triển cho sự phát triển mở rộng sản xuất trong tương lai. Để đạt được những kế hoạch đã đề ra thì việc khắc phục những hạn chế là việc rất cần thiết đối với công ty.

3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

BCĐKT là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Nên việc hoàn thiện công tác lập BCDKT là rất cần thiết, BCDKT được lập chính xác sẽ cung cấp số liệu chính xác cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào BCDKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên BCDKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

❖ Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và các nhà sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định tương tự.

3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

➤ *Ý kiến thứ nhất: Áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp vào công tác kế toán nói chung và công tác lập BCĐKT nói riêng.*

Kế toán trong công ty nên thường xuyên cập nhật thông tin, chế độ kế toán hiện hành theo các quyết định mới nhất chính xác nhất của bộ tài chính. Để từ đó vận dụng vào công việc kế toán, giúp cho công việc thuận lợi hơn, chính xác hơn. Cụ thể là công ty nên áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng vào công tác hạch toán tài khoản:

• **Bổ sung tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp:** Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích và đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động ở đơn vị theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi và quyết toán riêng Bảo hiểm thất nghiệp.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Định kỳ trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ các TK 622, 627, 641, 642...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

- Tính số tiền bảo hiểm thất nghiệp trừ vào lương của công nhân viên, ghi:
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

- Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất

nghiệp, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389)

Có các TK 111, 112.

- Đổi số hiệu tài khoản 431- “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353- Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Đổi số hiệu tài khoản 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531- Quỹ khen thưởng;

- Đổi số hiệu tài khoản 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532- Quỹ phúc lợi;

- Đổi số hiệu tài khoản 4313 - “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ” thành tài khoản 3533- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- Bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCDKT

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái TK 353 số tiền là 15.000.000 đồng.

- *Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)*: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)*: công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh sửa đổi theo thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 như sau: (Biểu số 3.1)

**Biểu số 3.1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH SỬA ĐỔI THEO THÔNG TƯ 244**

*Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh
Tổ 1, Khu 1A, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng*

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15 ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			2.798.076.378	3.406.192.748
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.653.432	246.614.246
1. Tiền	111	V.01	75.653.432	246.614.246
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.893.255	33.969.055
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	30.893.255	33.969.055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV, Hàng tồn kho	140		2.609.885.046	3.050.759.140
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.609.885.046	3.050.759.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		81.644.645	31.985.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.041.971	44.332.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.085.000	9.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.517.674	21.517.674
D. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		3.054.124.562	3.510.128.242
I, Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II, Tài sản cố định	220		3.054.124.562	3.510.128.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.578.352.945	3.450.181.757
- Nguyên giá	222		6.489.875.708	6.489.875.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.911.522.763)	(3.039.693.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	475.771.617	59.946.485
III, Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V, Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.852.200.940	6.916.320.990
NGUỒN VỐN				
A, NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.140.731.976	3.141.771.155
I, Nợ ngắn hạn	310		3.140.731.976	3.141.771.155
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		2.658.842.721	2.638.842.721
3. Người mua trả tiền trước	313		460.076.255	487.578.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	350.000	350.000
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.463.000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		15.000.000	15.000.000
II, Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B, VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.711.468.964	3.774.549.835
I, Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.711.468.964	3.774.549.835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.290.000.000	5.290.000.000

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH
Thương Mại và Xây Dựng An Sinh*

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		83.404.829	83.404.829
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.661.935.865)	(1.598.854.994)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	440		5.852.200.940	6.916.320.990

Lập, ngày ...tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

➤ *Ý kiến thứ hai: tiến hành phân tích BCĐKT nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.*

Phân tích BCĐKT nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có hiệu quả đồng vốn của công ty. Qua đó giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh. Vì vậy khi tiến hành phân tích BCĐKT, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng. Cụ thể:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

- Xác định mục tiêu phân tích: công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích bảng cân đối kế toán, để từ đó xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân

tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao.

- Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản

Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn

Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng

- Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích. Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực hợp lý.

- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với doanh nghiệp đáp ứng được nhu cầu phân tích tài chính.

Bước 2: Tiến hành phân tích

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết....Trên cơ sở đó cần rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích.

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty (Biểu số 3.2)

Biểu số 3.2

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	ĐN	CN
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.406.192.748	2.798.076.378	-608.116.370	-17,9	49,2	47,8
I. Tiền và các khoản TD tiền	246.614.246	75.653.432	-170.960.814	-69,3	7,2	2,7
1. Tiền	246.614.246	75.653.432	-170.960.814	-69,3	7,2	2,7
III.Các khoản P.Thu ngắn hạn	33.969.055	30.893.255	-3.075.800	-9,1	1,0	1,1
5. Các khoản phải thu khác	33.969.055	30.893.255	-3.075.800	-9,1	1,0	1,1
IV. Hàng tồn kho	3.050.759.140	2.609.885.046	-440.874.095	-14,5	89,6	93,3
1. Hàng tồn kho	3.050.759.140	2.609.885.046	-440.874.095	-14,5	89,6	93,3
V. Tài sản ngắn hạn khác	74.850.306	81.644.645	+6.794.339	+9,1	2,2	2,9
2. Thuế GTGT được khấu trừ	44.332.633	50.041.971	+5.709.338	+12,9	59,2	61,3
3. Các khoản khác P.thu NN	9.000.000	10.085.000	+1.085.000	+12,1	12,0	12,4
4. Tài sản ngắn hạn khác	21.517.674	21.517.674	0	0	28,7	26,4
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.510.128.242	3.054.124.562	-456.003.680	-13	50,8	52,2
II. Tài sản cố định	3.510.128.242	3.054.124.562	-456.003.680	-13	100	100
1. Tài sản cố định hữu hình	3.450.181.757	2.578.352.945	-871.828.812	-25,3	98,3	84,4
-Nguyên giá	6.489.875.708	6.489.875.708	0	0	188,1	251,7
-Giá trị hao mòn lũy kế	-3.039.693.951	-3.911.522.763	-871.828.812	+28,7	-88,1	-151,7
4. Chi phí XDCB dở dang	59.946.485	475.771.617	+415.825.123	+693,7	1,7	15,6
TỔNG TÀI SẢN	6.916.320.990	5.852.200.940	-1.064.120.050	-15,4	100	100

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta thấy: Cuối kỳ tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng là 5.852.200.940 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 2.798.07.378 đồng chiếm 47,8%, tài sản dài hạn là

3.054.124.562 đồng chiếm 52,2%. So với đầu năm tổng tài sản giảm đi 1.064.120.050 đồng với tỷ lệ giảm 15%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 608.116.370 đồng và tài sản dài hạn giảm 456.003.680 đồng. Điều đó cho thấy doanh nghiệp giảm quy mô về vốn. Khả năng về cuối kỳ quy mô sản xuất kinh doanh thu hẹp. Do vậy cần đi sâu xem xét cụ thể vào từng loại tài sản ta thấy:

• Đối với tài sản ngắn hạn:

Hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, hàng tồn kho giảm 440.874.095 đồng với tỷ lệ 14,5%, đến cuối năm 2010 hàng tồn kho chiếm 93,3% trong tổng tài sản ngắn hạn dẫn đến vòng quay hàng tồn kho thấp, làm cho tiền quay vòng vốn chậm, và doanh nghiệp chưa chú trọng đến việc bán hàng để thu hồi vốn. Do thị trường bị chiếm lĩnh bởi sản phẩm cạnh tranh và đặc biệt là trong khối thải lò hơi đốt dầu FO có các khí CO₂, CO, NO_x, SO₂, SO₃ và hơi nước, ngoài ra còn có một hàm lượng nhỏ tro và các hạt tro rất nhỏ trộn lẫn với dầu cháy không hết tồn tại dưới dạng mờ hóng. Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí rất lớn nên doanh nghiệp không bán được hàng, đây là vấn đề lớn cần giải quyết của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược bán hàng trong kỳ kinh doanh tiếp theo, và tiến hành kiểm định chất lượng sản phẩm để tạo ra uy tín và an toàn khi sử dụng cho khách hàng.

Tài sản ngắn hạn cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 608.116.370 đồng với tỷ lệ giảm 17,9 % nhưng giảm chủ yếu là do giảm các khoản tiền và tương đương tiền giảm. Đầu năm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là 246.614.246 đồng chiếm tỷ trọng 7,2% tổng tài sản nhưng đến cuối năm lượng tiền này giảm xuống ở mức khiêm tốn là 75.653.432 đồng chiếm tỷ trọng 2,7%. Như vậy trong năm qua lượng tiền dự trữ của doanh nghiệp đã giảm đi 170.960.814 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 69,3%. Chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm nay thấp hơn nhiều so với năm trước. Nhưng đứng trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì tiền mặt tồn quỹ thấp lại là ưu điểm của công ty.

Do vậy nên các khoản phải thu của doanh nghiệp trong năm chiếm tỷ trọng rất nhỏ, các khoản phải thu cuối năm chiếm 1,1%, cơ cấu cuối năm giảm nhẹ so

với đầu năm, chứng tỏ doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn.

• **Đối với tài sản dài hạn:**

Việc phân tích trên cho thấy: việc phân bổ vốn của công ty có sự thay đổi rõ rệt. Chi phí xây dựng cơ bản tăng, đầu năm 2010 chiếm 1.7% nhưng đến cuối năm 2010 là 15.6%. Do công ty đang xây dựng nhà xưởng cho chi nhánh ở Đà Nẵng. Sự thay đổi này là hợp lý vì để hoạt động sản xuất trở lại công ty nên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho việc sản xuất được diễn ra liên tục và đảm bảo theo đúng quy định của cơ quan quản lý môi trường về xử lý rác thải trong những năm tới.

+ **Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. (Biểu số 3.3)**

Biểu số 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	SDN	SCN
A. NỢ PHẢI TRẢ	3.141.771.155	3.140.731.976	-1.039.179	-0,03	45,2	53,4
I. Nợ ngắn hạn	3.126.771.155	3.125.731.976	-1.039.179	-0,03	100	100
2. Phải trả người bán	2.638.842.721	2.658.842.721	+20.000.000	+0,76	84,4	85,1
3. Người mua trả tiền trước	487.578.434	460.076.255	-27.502.179	-5,64	15,6	14,7
4. Thuế & các khoản PNNN	350.000	350.000	0	0		
9. Phải trả, phải nộp khác	0	6.463.000	+6.463.000		0	0,2
11. Quỹ K.thưởng & Plợi	15.000.000	15.000.000	0	0	0,48	0,48
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.774.549.835	2.711.468.964	-1.063.080.871	-28,16	54,8	46,6
I.Vốn chủ sở hữu	3.774.549.835	2.711.468.964	-1.063.080.871	-28,16	100	100
1.Vốn đầu tư của CSH	5.290.000.000	5.290.000.000	0	0	140,1	195,1
9. Quỹ khác thuộc Vốn CSH	83.404.829	83.404.829	0	0	2,2	3,1
10. Lợi nhuận chưa phân phối	-1.598.854.994	-2.661.935.865	-1.063.080.971	+66,49	-42,4	-50,3
TỔNG NGUỒN VỐN	6.916.320.990	5.852.200.940	-1.064.120.050	-15,4	100	100

Qua bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh ta nhận thấy nguồn vốn của công ty năm 2010 giảm so với năm 2009. Về số tuyệt đối giảm 1.064.120.050 đồng chiếm 15,4% từ 6.916.320.990 đồng năm 2009 xuống 5.852.200.940 đồng năm 2010.

Trong năm 2010 nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng 53,4% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 3.140.731.976 đồng, so với năm 2009 giảm nhẹ 1.039.179 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 0,03%. Cùng với sự giảm nhẹ của nợ phải trả thì vốn chủ sở hữu cũng có chiều hướng giảm, đầu năm 2010 vốn chủ sở hữu chiếm 54,8% tổng vốn nhưng đến cuối năm 2010 tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm chỉ còn chiếm 46,6% tổng vốn. Từ hai tỷ trọng trên cho thấy tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Điều đó cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty giảm.

*** Nợ phải trả:**

Trong tổng nợ phải trả, nợ ngắn hạn có tỷ trọng 100% trong cả hai năm 2009, 2010. Năm 2010 nợ ngắn hạn giảm nhẹ đúng bằng số giảm của nợ phải trả. Trong nợ phải trả thì chỉ tiêu Phải trả cho người bán của công ty chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nợ ngắn hạn, năm 2009 là 2.638.842.721 đồng chiếm 84,4 % nợ ngắn hạn, năm 2010 là 2.658.842.721 đồng chiếm 85,1%. Các khoản nợ này không có khoản nợ nào là quá hạn, công ty đang đi chiếm dụng vốn của nhà cung cấp và không phải trả một khoản phí nào. Tuy nhiên công ty không nên chiếm dụng quá lâu vì nó sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp với nhà cung cấp.

Nợ phải trả giảm chủ yếu là do chỉ tiêu người mua trả tiền trước giảm. Năm 2010 giảm so với năm 2009 là 27.502.179 đồng tương ứng với giảm 5,64%. Và việc chiếm dụng vốn của công ty là hợp pháp nếu công ty có kế hoạch trả nợ và khả năng đảm bảo thanh toán các khoản nợ này tốt.

Đặc biệt trong năm công ty hầu như không sử dụng đến nguồn vốn vay của Ngân hàng hay các công ty cho vay nợ đồng nghĩa với việc công ty không phải chịu nhiều áp lực trong việc trả tiền lãi vay.

*** Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm mạnh tỷ lệ giảm 28,16 % với số

tiền 1.063.080.871 đồng. Nếu như đầu năm 2010 nguồn vốn chủ sở hữu của của công ty là 3.774.549.835 đồng chiếm tỷ trọng 54,8 % tổng nguồn vốn thì đến cuối năm 2010 tỷ trọng giảm xuống còn 46,6% tổng nguồn vốn tương đương với số tiền là 1.063.080.871 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm là do vốn chủ sở hữu giảm. Cuối năm 2009 nguồn vốn này là 3.774.549.835 đồng chiếm 100% nguồn vốn chủ sở hữu đến cuối năm 2010 nguồn vốn này chỉ còn 2.711.468.964 đồng chiếm 100%, tỷ lệ giảm 28,16% tương đương với lượng giảm là 1.063.080.871 đồng. Nguyên nhân làm cho nguồn vốn chủ sở hữu giảm cũng một phần là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm cho việc huy động vốn của công ty gặp không ít khó khăn.

Trong năm qua công ty bị đình chỉ sản xuất nên chỉ còn hoạt động thương mại, dẫn đến doanh thu giảm mạnh đồng thời công ty cũng đã cắt giảm một nửa số lượng lao động của xưởng sản xuất nhưng vẫn phải chịu những khoản chi phí lớn như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương, chi phí liên quan đến công tác xử lý rác thải...dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2010 bị lỗ. Đây là nguyên nhân cơ bản làm cho vốn chủ sở hữu giảm. Trong những năm tới công ty cần có phương án khôi phục hoạt động sản xuất dầu FO để bù đắp khoản chi phí mỗi kì kế toán, và cần phát huy hơn nữa năng lực của công ty.

Ngoài ra ta còn tính thêm chỉ tiêu:

- Vốn luân chuyển thuần là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn với tổng số nợ ngắn hạn. Vốn luân chuyển thuần càng lớn thì khả năng linh hoạt của công ty càng cao.

Vốn luân chuyển thuần = Tổng tài sản ngắn hạn – Tổng nợ ngắn hạn

Biểu số 3.4:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Tổng tài sản ngắn hạn	Tổng nợ ngắn hạn	Vốn luân chuyển thuần
Đầu năm	3.406.192.748	3.141.771.155	264.421.593
Cuối năm	2.798.076.378	3.140.731.976	-342.655.598

Vốn luân chuyển thuần cuối năm thấp hơn đầu năm rất nhiều. Đó là do tài

sản ngắn hạn cuối năm giảm đi. Tài sản ngắn hạn giảm đi chủ yếu là do trong năm tiền và hàng tồn kho giảm.

Qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh em nhận thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty còn khá thấp. Để khắc phục được tình trạng này công ty cần phải giảm tỷ trọng của nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Biện pháp để tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty đó là công ty nhanh chóng hoàn thành việc xử lý rác thải nguy hại và trang bị công nghệ xử lý rác thải mới để tiếp tục hoạt động sản xuất dầu FO. Đồng thời công ty cần đẩy nhanh tốc độ bán hàng, tăng doanh thu từ đó nâng cao lợi nhuận. Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để đẩy nâng cao chất lượng dầu đốt và đẩy mạnh cung cấp sản phẩm ra thị trường. Bởi chỉ có thế mới nâng cao được thiện cảm và uy tín của khách hàng với công ty.

Những người liên quan đến công ty như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp hàng hoá... luôn đặt ra câu hỏi liệu công ty có khả năng chi trả các khoản nợ hay không? Để đánh giá cụ thể hơn nữa khả năng thanh toán của công ty ta đi phân tích một số chỉ tiêu sau (Biểu số 3.5).

Biểu số 3.5:

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Đơn vị: lần

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2,212	1,872	+0,34
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,089	0,895	-0,194
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tổng số tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,055	0,859	-0,196

Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của công ty đầu năm 2010 lớn hơn 2 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp, nhưng khả năng thanh toán này đến cuối năm lại có xu hướng giảm đi 0,34 từ 2,212 xuống còn 1.872. Khả năng thanh toán giảm do công ty đang đầu tư tiền vào xây dựng cơ bản làm cho tổng tài sản giảm. Đầu năm công ty đi cứ đi vay một đồng thì có 2,212 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối kỳ cứ đi vay nợ 1 đồng thì có 1,872 đồng tài sản đảm bảo. Cũng giống khả năng thanh toán tổng quát, đầu năm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty lớn hơn 1 nhưng đến cuối năm lại nhỏ hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp dần mất đi khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn thanh toán.

Về hệ số thanh toán nhanh của công ty đang ở mức báo động đầu năm hệ số này là 1,055 lần nhưng cuối năm hệ số khả năng thanh toán lại giảm đi, chỉ còn 0,859 lần. Điều này có nghĩa là công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trong năm tới áp lực trả các khoản nợ đến hạn của công ty tăng lên rất cao và báo hiệu một tương lai không mấy khả quan.

Qua quá trình phân tích trên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu giảm đây là dấu hiệu không tốt vì nó cho thấy khả năng đảm bảo vay nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là không có. Trong những năm tới công ty phải bố trí lại cơ cấu vốn sao cho phù hợp bằng cách giảm bớt lượng vốn vay và nâng dần nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng vốn. Chỉ có thế thì công ty mới tiếp tục duy trì và đi vào hoạt động được.

➤ *Ý kiến thứ ba: công ty nên tiến hành kiểm kê tài sản vào cuối năm và có phương án xử lý vật tư, công cụ dụng cụ khi công ty bị đình chỉ sản xuất.*

Công ty nên tổ chức kiểm kê tài sản, việc mua sắm, sửa chữa tài sản phải được kiểm soát chặt chẽ, giảm bớt chi phí tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh là một công ty sản xuất dầu đồng thời cũng là công ty làm việc trong lĩnh vực vận tải nên hầu hết tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp là các phương tiện vận tải, máy móc. Tài sản cố định chiếm tỷ

trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp gồm có: Máy bơm dầu, máy bơm nước, téc nấu dầu, téc thép, téc đứng, téc nằm, két dầu, máy xúc, tàu An Sinh... Bên cạnh đó thì thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ của công ty cũng chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn. Với số lượng lớn và nhiều loại tài sản như vậy công ty phải thường xuyên theo dõi và quản lý chặt chẽ tài sản từ khi mua sắm, đưa vào sử dụng đến khi ghi giảm tài sản cố định. Đồng thời công ty nên có phương án xử lý vật tư, công cụ dụng cụ khi công ty bị đình chỉ sản xuất như bán lại cho nhà cung cấp hoặc công ty sản xuất sản phẩm cùng loại để tránh xảy ra trường hợp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ bị hư hỏng, hao hụt và góp phần giảm ứ đọng vốn.

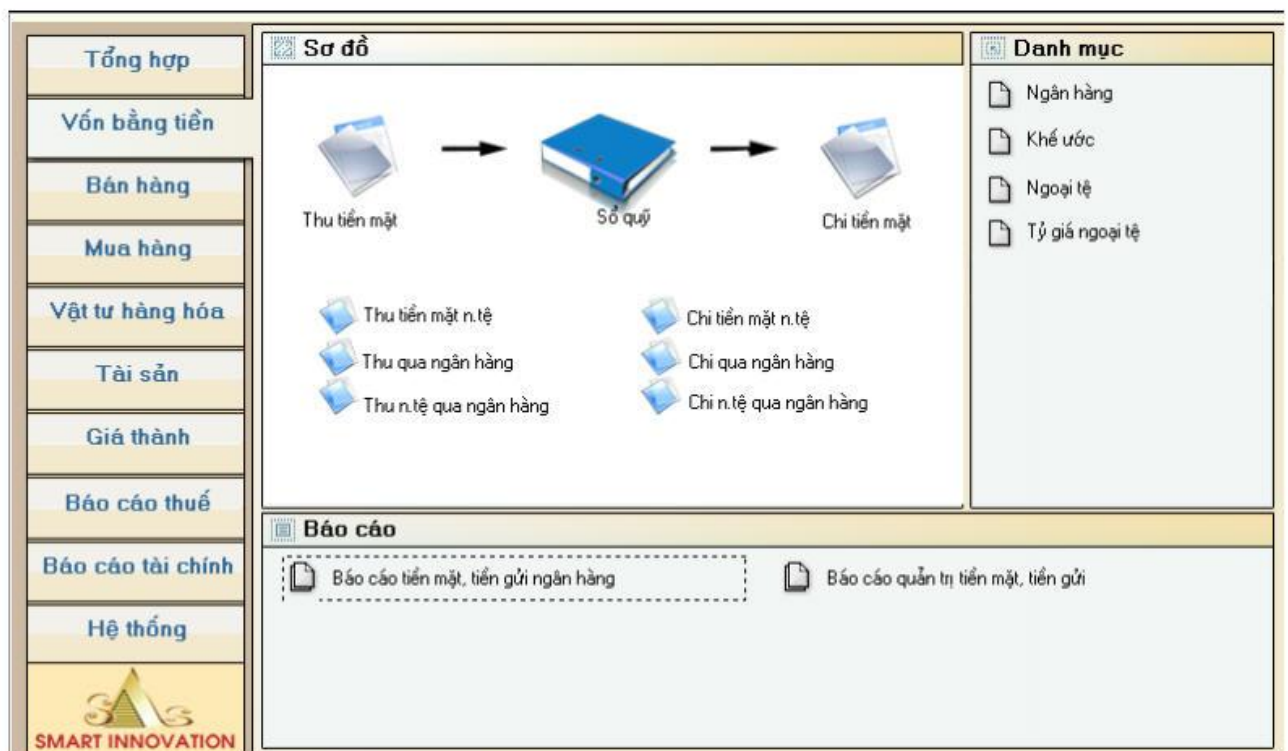
Cuối kỳ công ty tiến hành kiểm kê tài sản và lập biên bản kiểm kê theo mẫu kiểm kê sau: (Biểu số 3.6) và (Biểu số 3.7).

➤ Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán trong hạch toán kế toán.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Và do tính toán thủ công nên công tác kế toán còn chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngày nay, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như:

- Phần mềm SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam
- Giao diện phần mềm:



Với các tính năng:

- Có được giải pháp chuẩn, quy trình chuẩn và kế toán, tài chính tuân thủ hoàn toàn theo quy định của Bộ Tài Chính và pháp luật Việt Nam .
- Hỗ trợ tối đa công tác hạch toán, làm sổ sách theo các quy định (giảm 70% công việc)

- Thực hiện các chức năng kế toán quản trị để phục vụ yêu cầu của Ban Lãnh Đạo.
- Khả năng trả lời nhanh các câu hỏi của Ban lãnh đạo liên quan đến các con số :doanh thu, chi phí, lãi/lỗ, tiền lại quỹ & ngân hàng, công nợ, kho hàng hóa ...
- Luôn chủ động trong công việc hàng ngày, hàng tháng.
- Phần mềm kế toán MISA của công ty Cổ phần MISA
- Giao diện phần mềm:

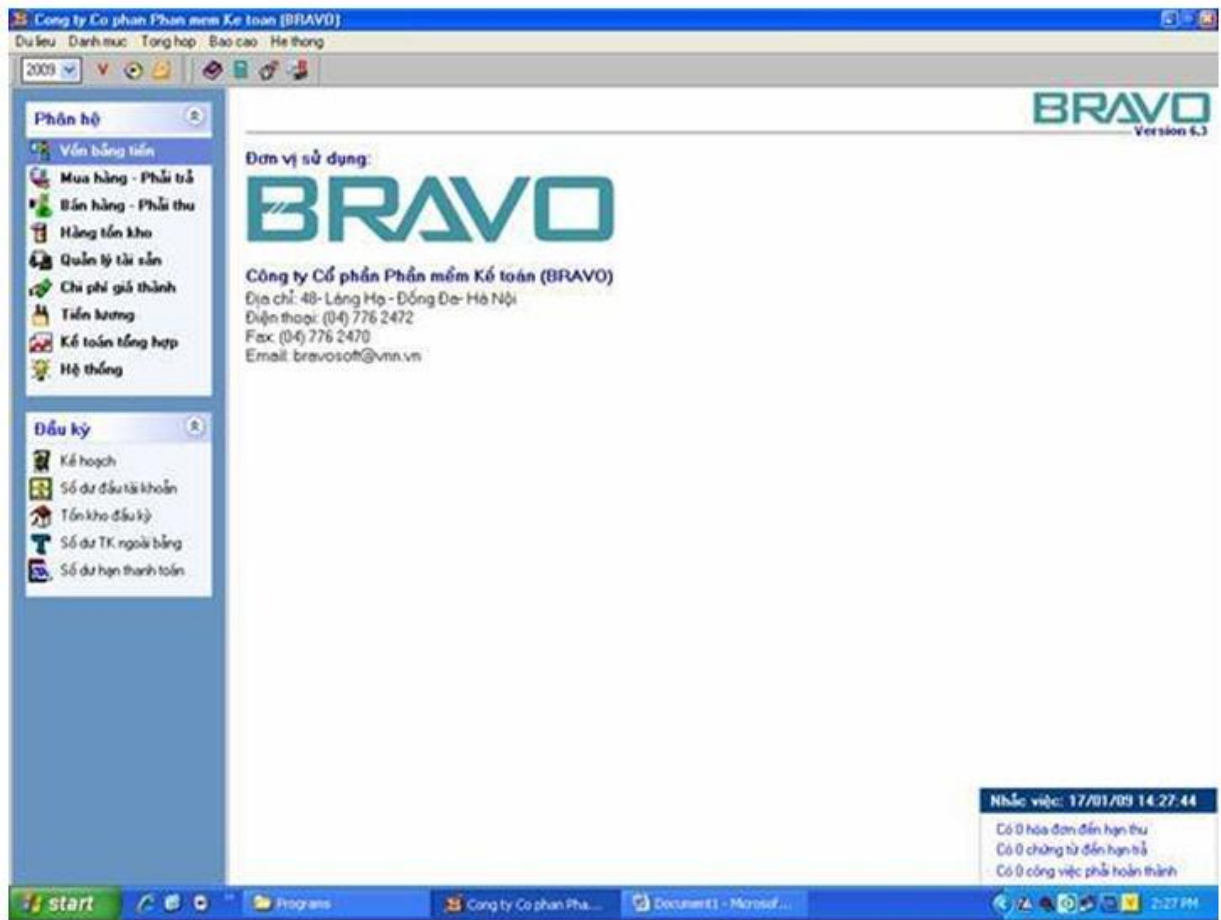


- Phần mềm MISA Mimosa.NET 2010 có giá 6.550.000 đồng/bộ
- Tính năng phần mềm:
 - + Thiết kế đơn giản theo từng qui trình nghiệp vụ, dễ sử dụng
 - + Đưa vào trợ giúp Qui trình mẫu, Kiến thức thuế, kế toán, tài chính, các qui chế nội bộ.
 - + Tính giá thành định mức hoàn hảo.
 - + Cho phép copy chứng từ trên tất cả các phiếu
 - + Quản lý số liệu theo nhiều đơn vị, nhiều xí nghiệp thành viên, nhiều mảng

hoạt động.

- + Quản lý số liệu theo nhiều năm làm việc, cho phép xem số liệu liên năm (đặc biệt trong các công trình xây dựng và các dây chuyền sản xuất).
- + Theo dõi nhiều đơn vị tính của hàng hoá vật tư, cho phép tự động qui đổi đơn vị tính.
- + Thêm nhiều trường tự do để người dùng tự định nghĩa mà không cần nhà sản xuất phải chỉnh sửa.
- + Phân quyền chương trình đến từng chức năng, từng thao tác của người sử dụng.
- + Định khoản chênh lệch tỷ giá tự động.
- + Cho phép tự động xử lý các nghiệp vụ phân bổ chi phí mua hàng, chi phí sản xuất theo nhiều tiêu thức quản lý, tự động xử lý các bút toán kết chuyển trong kế toán tổng hợp...
- + Tham số hoá chương trình, cho phép khai báo các thông số của hệ thống một cách mềm dẻo: các hình thức ghi sổ, khai báo tính giá thành, phương pháp tính giá vốn, các đồng tiền sử dụng trong hệ thống, v.v.
- + Hệ thống từ điển chung thống nhất cho toàn hệ thống: danh mục đối tượng, danh mục tài khoản, danh mục hàng hoá, vật tư ...
- + Đưa biểu tượng của một chứng từ, báo cáo nào đó mà hay sử dụng nhất ra ngoài màn hình khi mới vào chương trình.
- + Có thể tính giá vốn hàng mua về theo giá ngoại tệ..

- Phần mềm BRAVO của công ty Cổ phần BRAVO
- Giao diện phần mềm:



- + Thiết kế đơn giản theo từng quy trình nghiệp vụ, dễ sử dụng, có hướng dẫn bằng Multi-Media.
- + Đưa vào trợ giúp Quy trình mẫu, Kiến thức thuế, kế toán, tài chính, các quy chế nội bộ.
- + Tính giá thành định mức hoàn hảo.
- + Cập nhật thông tư, quyết định mới nhất của Bộ tài chính.
- + Báo cáo quản trị phong phú vừa chi tiết vừa tổng hợp theo nhiều chiều phục vụ tối đa công tác quản trị điều hành.
- + Trợ giúp người làm kế toán một quy trình thực hiện và các kiến thức liên quan đến kế toán và thuế.
- + Chương trình được thiết kế mở khả năng đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai của DN.

+ Thiết kế phục vụ kế toán quản trị, cho phép phân tích thông tin từ tổng hợp đến chi tiết và ngược lại, hỗ trợ công tác điều hành và ra quyết định tức thời.

Trong năm tới công ty hoạt động sản xuất trở lại, khối lượng công việc cho phòng kế toán tăng và khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Phòng kế toán của công ty có 2 nhân viên có trình độ đại học, 2 nhân viên trình độ cao đẳng và đều có chứng chỉ kế toán máy thì việc công ty ứng dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán là không có gì khó khăn.

Trong các phần mềm kế toán trên thì có phần mềm kế toán MISA có giá cả phải chăng, và phù hợp với công ty. Giao diện đẹp mắt, dễ học và dễ sử dụng lại tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Đồng thời lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh và nghiên cứu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã thấy được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán đối với chủ doanh nghiệp cũng như đối với các đối tượng khác quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, em đã lựa chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh” làm đề tài khoá luận tốt nghiệp của mình.

Bài khóa luận của em đã khái quát được những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

- Đánh giá ưu nhược điểm công tác kế toán, công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh. Từ đó đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương cùng với sự giúp đỡ tạo điều kiện của các cô chú trong phòng kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các cô chú trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do sự hạn chế về thời gian cũng như kiến thức, bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Mong các thầy cô góp ý, chỉ bảo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Nguyễn Thị Thúy Bông

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính

PGS.TS Nguyễn Năng Phúc – Trường Đại học Kinh tế quốc dân

2. Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính

Nhà xuất bản tài chính. Tác giả: PGS.TS Nguyễn Văn Công

3. Chế độ kế toán doanh nghiệp – quyển 2

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nhà xuất bản tài chính phát hành tháng 4- 2006

4. Chuẩn mực kế toán số 21, 22

Ban hành và công bố theo QĐ số 234120031 QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5. Thông tư 244

Ban hành và công bố theo QĐ số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

6. Quản trị tài chính doanh nghiệp

TS Nguyễn Đăng Nam, PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm – Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội.

7. Phân tích hoạt động kinh doanh

Nhà xuất bản thống kê. Tác giả: PGS.TS Phạm Thị Gái

8. Một số tài liệu của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh cung cấp.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	10
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.	10
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	10
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).....	10
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	10
1.1.2. Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.....	11
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.	11
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.	11
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	12
1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.	13
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.....	13
1.1.5.1. Hoạt động liên tục 13	13
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích 13	13
1.1.5.3. Nhất quán 13	13
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp 14	14
1.1.5.5. Bù trừ..... 14	14
1.1.5.6. Có thể so sánh 14	14
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính.....	16
1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:.....	16
1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	17
1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.	17
1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính 18	18
1.1.6.5. Nơi nhận Báo cáo tài chính.....	19
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCDKT)....	20
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	20
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán 20	20

1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán	20
1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.	20
1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.	21
1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	26
1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	26
1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.	26
1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng CĐKT.	37
1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	37
1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng CĐKT	38
1.3.3. Nội dung phân tích Bảng CĐKT.....	38
1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT.	38
1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.	40
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH	43
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	43
2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	43
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh. ...	44
2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	44
2.1.4. Thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh	45
2.1.4.1. Thuận lợi	45
2.1.4.2 Khó khăn	45
2.1.5. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	46
2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng An Sinh.....	48

2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức kế toán bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng An Sinh.	48
2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh. ..	49
2.1.6.3. Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh. 50	
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	50
2.2.1. Thực trạng công tác lập BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	50
2.2.1.1. Căn cứ lập BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	50
2.2.1.2. Quy trình lập BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh..	50
2.2.2. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	68
CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH	78
3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	78
3.1.1 .Những ưu điểm của công tác kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	78
3.1.2. Những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và phân tích BCDKT nói riêng tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.....	79
3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	81
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	81
3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.	82
KẾT LUẬN	95
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105